

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 185/NQ-HĐND

Gia Lai, ngày 09 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023
nguồn ngân sách địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia
và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2023
nguồn ngân sách Trung ương

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ CHÍN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1513/QĐ-TTg ngày 03 tháng 12 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân về việc ban hành Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng 5 năm giai đoạn 2021-2025 của tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 10 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (nguồn ngân sách địa phương);

Căn cứ Nghị quyết số 70/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2023;

Xét các Tờ trình số 2769/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, Chương trình mục tiêu quốc gia và thông qua phương án phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách Trung ương; Tờ trình số 2878/TTr-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề xuất điều chỉnh phương án phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới năm 2023; Báo cáo thẩm tra số 206/BC-HĐND ngày 28 tháng 11 năm 2022

của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách địa phương, các Chương trình mục tiêu quốc gia là **2.698,971 tỷ đồng**; cụ thể như sau:

1. Vốn trong cân đối theo tiêu chí: 824,813 tỷ đồng; trong đó:

a. Vốn trong cân đối theo tiêu chí tỉnh đầu tư: 396,813 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn chuẩn bị đầu tư: 6,6 tỷ đồng bố trí cho 02 dự án.

- Thực hiện dự án: 390,213 tỷ đồng; bố trí cho 09 dự án chuyển tiếp, 04 dự án khởi công mới, Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương, vốn ủy thác ngân hàng chính sách.

b. Vốn cân đối ngân sách tỉnh phân cấp cho huyện, thị xã, thành phố đầu tư là 428 tỷ đồng.

2. Nguồn thu tiền sử dụng đất

Tiền sử dụng đất bố trí cho các dự án đầu tư công là **1.169,972 tỷ đồng**; trong đó:

a. Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư: 510,972 tỷ đồng; bố trí cho 03 dự án chuyển tiếp, đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia, bố trí vốn xử lý hạt thu năm 2022.

b. Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố chi cho đầu tư: 659 tỷ đồng.

3. Xổ số kiến thiết: 59,26 tỷ đồng; bố trí cho 01 dự án chuyển tiếp, 01 dự án khởi công mới, đối ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới.

4. Bội chi ngân sách: 23 tỷ đồng.

5. Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021: 3,4 tỷ đồng bố trí cho 01 dự án khởi công mới năm 2023.

6. Kế hoạch vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 nguồn vốn ngân sách trung ương là 618,526 tỷ đồng; trong đó:

- Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 327,609 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững là 26,847 tỷ đồng.

- Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới là 264,07 tỷ đồng.

7. Đối với Dự án Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai giao Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho dự án để hoàn tất các thủ tục đầu tư nhằm đảm bảo triển khai dự án ngay trong năm 2023.

(Kèm theo Biểu số 1, 2, 3, 4, 4.1 và Phụ lục 1, 2, 3, 3.1, 3.2, 3.3)

Điều 2. Thống nhất phương án phân bổ vốn năm 2023 nguồn ngân sách trung ương là **1.499,2 tỷ đồng**, trong đó:

1. Vốn trong nước bố trí theo ngành, lĩnh vực: Kế hoạch năm 2023 là 1.137,2 tỷ đồng bố trí 13 dự án chuyển tiếp và 12 dự án khởi công mới.

2. Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội: Kế hoạch năm 2023 là **362 tỷ đồng** bố trí cho 04 dự án khởi công mới.

(Kèm theo Biểu số 5, 6, 7)

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XII, Kỳ họp thứ Chín thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2022 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH tỉnh, HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban Kiểm tra Tỉnh ủy;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Báo Gia Lai, Đài PT-TH tỉnh;
- Lưu: VT - VP.

CHỦ TỊCH



Hồ Văn Niên



Biểu 1

PHÊ DUYỆT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Kế hoạch năm 2023 trung ương giao	Kế hoạch năm 2023 địa phương giao	Ghi chú
1	2	3	4	5
I	Vốn NSNN	2.961.993	2.698.971	
1	Vốn ngân sách địa phương	2.222.503	2.080.445	
a.	Vốn đầu tư trong cân đối theo tiêu chí	869.503	824.813	
b.	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.200.000	(1) 1.169.972	
c.	Xổ số kiến thiết	130.000	59.260	
d.	Bội chi ngân sách địa phương	23.000	23.000	
e.	Nguồn tăng thu năm 2021 dành để đầu tư	-	3.400	
2	Vốn ngân sách trung ương (Chương trình mục tiêu quốc gia)	739.490	618.526	
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	380.452	327.609	
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	65.698	26.847	
-	Vốn thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới	293.340	264.070	

(1) Không bao gồm 180,028 tỷ đồng chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu 2

ĐVT: Triệu đồng

TT		Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022										Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)				Trong đó: NSDP				Trong đó: NSDP					
								Tổng số	Trong đó			Tổng số				Trong đó					
1	2	5	6	7	8	11	12	13	14	11	12	13	14	15	16						
TỔNG SỐ																					
A	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CẤP ĐỘ THEO TIÊU CHÍ			2.777.545	1.227.493	830.649	830.649	-	-	824.813	824.813	-	-	-							
A.1	Vốn trong cấp độ theo tiêu chí tính quyết định đầu tư			2.777.545	1.227.493	402.649	402.649	-	-	396.813	396.813	-	-	-							
A.1.1	Chuẩn bị đầu tư			454.536	129.564	-	-	-	-	6.600	6.600	-	-	-							
1	Dự án "Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai", vay vốn ADB	2022-2026	Quyết định số 164/QĐ-TTg ngày 08/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ, 104/QĐ-KTTL ngày 25/4/2022	440.036	115.064	-	-	-	-	6.000	6.000	-	-	Công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi							
2	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc và cải tạo nhà khách cũ thành trụ sở làm việc của Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai	2022-2024	179/NQ-HĐND ngày 09/12/2022, 68/QĐ-VP ngày 09/12/2022	14.500	14.500	-	-	-	-	600	600	-	-	Văn phòng Đoàn BQKH&HĐND tỉnh							
A.1.2	Vốn thực hiện dự án			2.771.301	1.335.797	402.649	402.649	-	-	390.213	390.213	-	-	-							
I	Quốc phòng			80.000	80.000	1.200	1.200	-	-	14.000	14.000	-	-	-							
(1)	Khởi công mới năm 2023			80.000	80.000	1.200	1.200	-	-	14.000	14.000	-	-	-							
1	SH07	2023-2025	415/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 5357/QĐ-BCH ngày 19/7/2021, 1444/QĐ-QK ngày 19/9/2022	40.000	40.000	610	610			7.000	7.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh							
2	SH06	2023-2025	416/NQ-HĐND ngày 17/6/2021, 5356/QĐ-BCH ngày 19/7/2021, 1442/QĐ-QK ngày 19/9/2022	40.000	40.000	590	590			7.000	7.000			Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh							
II	Khoản học công nghệ			20.000	20.000	10.280	10.280	-	-	9.720	9.720	-	-	-							
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			20.000	20.000	10.280	10.280	-	-	9.720	9.720	-	-	-							

TT		Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư										Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022	Dự kiến kế hoạch năm 2023						Chủ đầu tư	Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					TMDT		Trong đó: NSDP									Trong đó: NSDP																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												</

Quyết định đầu tư															Chủ đầu tư	Ghi chú	
TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT				Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			1.469.000	563.000	223.440	223.440	-	-	-	133.760	133.760	-	-			
1	Chương trình kiến cổ hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025	2021-2025	280/NQ-HBND ngày 10/12/2020; 338/QĐ-UBND ngày 15/4/2021	1.000.000	500.000	200.000	200.000	-	-	-	120.410	120.410	-	-	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết	
2	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	2021-2024	314/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000	33.000	7.100	7.100	-	-	-	8.350	8.350	-	-	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn		
3	Đầu tư xây dựng phục vụ quản lý bảo vệ rừng và phát triển vùng đệm Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng	2022-2024	405/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 17/QĐ-KBT ngày 28/6/2021; 313/QĐ-UBND ngày 07/6/2022	45.000	30.000	16.340	16.340	-	-	-	5.000	5.000	-	-	Khu bảo tồn thiên nhiên Kon Chư Răng		
V.2	Giao thông			816.663	356.663	73.378	73.378	-	-	-	138.977	138.977	-	-	-		
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2023			566.663	106.663	47.108	47.108	-	-	-	41.593	41.593	-	-	-		
1	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới, vay vốn ADB - tiểu dự án tỉnh Gia Lai	2017-2023	739/QĐ-TTg ngày 29/4/2016; 734/QĐ-UBND ngày 28/7/2016; 1039/QĐ-UBND ngày 15/10/2018; 401/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	566.663	106.663	47.108	47.108	-	-	-	41.593	41.593	-	-	Sở Khoa học và Công nghệ	Bổ trư vốn để thanh toán thuế, phí; các chi phí khác	
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			250.000	250.000	26.270	26.270	-	-	-	97.384	97.384	-	-			
1	Đường nối thị trấn Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2022-2024	386/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	130.000	130.000	25.550	25.550	-	-	-	21.000	21.000	-	-	UBND thị xã Ayun Pa		

Quyết định đầu tư																		
TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022						Dự kiến kế hoạch năm 2023					Chưa đầu tư	Ghi chú
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP						
							Tổng số	Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB	Tổng số		Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XDCB					
2	Cải tạo nút giao thông Phú Đồng thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	2022-2024	401/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 292/QĐ-BQĐA ngày 28/6/2021; 194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022	120.000	120.000	720	720	-	-	-	76.384	76.384			Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện đến bù, giải phóng mặt bằng		
V.3	Công nghệ Thông tin			210.000	210.000	26.383	26.383	-	-	-	35.000	35.000	-	-	-			
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			210.000	210.000	26.383	26.383	-	-	-	35.000	35.000	-	-	-			
1	Xây dựng Chính quyền điện tử trên nền tảng Chính quyền số	2021-2024	304/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 498/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	140.000	140.000	602	602			-	-	-			Sở Thông tin Truyền thông	Đơn vị đánh giá lại dự án để làm cơ sở đề xuất cấp có thẩm quyền xem xét việc tiếp tục đầu tư dự án đảm bảo không trùng lặp		
2	Xây dựng, hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia thuộc địa bàn tỉnh Gia Lai	2022-2024	370/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 161/QĐ-SK-HĐT ngày 03/7/2021; 1081/QĐ-UBND ngày 05/12/2021	70.000	70.000	25.781	25.781			35.000	35.000				Sở Tài nguyên và Môi trường			
V.5	Cấp vốn điều lệ cho các ngân hàng chính sách, quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ hợp tác xã			40.000	40.000	20.000	20.000	-	-	-	20.000	20.000	-	-	-			
1	Chi cho ngân hàng chính sách			40.000	40.000					20.000	20.000				Chi nhánh NHCSXH tỉnh Gia Lai			
VI	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước			33.300	20.000	7.400	7.400	-	-	-	12.600	12.600	-	-	-			
(1)	Dự án khởi công mới năm 2022			33.300	20.000	7.400	7.400	-	-	-	12.600	12.600	-	-	-			
1	Trụ sở Huyện ủy, Ủy ban MTTQ và các đoàn thể huyện Dak Doa	2022-2024	373/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1193/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1039/QĐ-UBND ngày 23/11/2021	33.300	20.000	7.400	7.400	-	-	-	12.600	12.600				UBND huyện Dak Doa		

Quyết định đầu tư				Dự kiến kế hoạch năm 2023													
TT	Danh mục dự án	Thời gian giải KC-ITT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Lũy kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022						Dự kiến kế hoạch năm 2023					
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP					
							Tổng số	Thủ hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB	Tổng số		Thủ hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB				
A.2	Vốn trong các dự án theo tiêu chí huyện, thị xã, thành phố quyết định đầu tư			428.000	428.000	-	-	-	-	428.000	428.000	-	-	-	-	Chi tiết tại phụ lục 1	
B	TIỀN SỬ DÙNG ĐẤT			2.766.292	2.766.292	871.652	871.652	-	-	1.169.972	1.169.972	-	-	-	-		
B.1	Tiền sử dụng đất tính đầu tư			1.449.971	1.449.971	285.186	285.186	-	-	510.972	510.972	-	-	-	-		
B.1.1	Quốc phòng			51.650	51.650	5.447	5.447	-	-	7.500	7.500	-	-	-	-		
1	Xây dựng công trình đầu đầu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền tên địa bàn tỉnh giải đoạn 2021-2025	2022-2025	80/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 413/QĐ-QK ngày 21/3/2022	51.650	51.650	5.447	5.447	-	-	7.500	7.500	-	-	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh			
B.1.4	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính			1.316.321	1.316.321	244.139	244.139	-	-	50.138	50.138	-	-		-		
(1)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023			1.316.321	1.316.321	244.139	244.139	-	-	50.138	50.138	-	-		-		
1	Dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	244.139	244.139	-	-	50.138	50.138	-	-	Sở Tài nguyên Môi trường	Giao UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện dự án phù hợp với mức vốn bố trí		
B.1.5	Các hoạt động kinh tế			70.000	70.000	35.000	35.000	-	-	45.000	45.000	-	-		-		
1.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản			-	-	-	-	-	-	45.000	45.000	-	-		-		
(1)	Dự án không công mới năm 2023			-	-	-	-	-	-	45.000	45.000	-	-		-		
1	Vấn đề ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia					-	-	-	-	45.000	45.000	-	-	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, tiêu chí của các chương trình mục tiêu quốc gia, chi tiết tại biểu 4		
1.2	Giao thông			70.000	70.000	35.000	35.000	-	-	-	-	-	-		-		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			70.000	70.000	35.000	35.000	-	-	-	-	-	-		-		
1	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	2021-2023	331/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 488/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	70.000	70.000	35.000	35.000	-	-	-	-	-	-	UBND huyện Chư Pưh	Năm 2022 các gian vốn do hư thực dự án nhóm C bố trí tương 03 năm hiện chưa có nguồn để bố trí		
B.1.6	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.			12.000	12.000	600	600	-	-	9.250	9.250	-	-		-		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			12.000	12.000	600	600	-	-	9.250	9.250	-	-		-		

Quyết định đầu tư														Lựa kế vốn đã bố trí đến hết kế hoạch năm 2022										Dự kiến kế hoạch năm 2023										Chi đầu tư	Ghi chú
TT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó: NSDP				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSDP				Chi đầu tư	Ghi chú																
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số	Trong đó		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số		Trong đó																					
									Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB				Thu hồi các khoản ứng trước	Thanh toán nợ đọng XD/CB																				
I	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	2022-2023	406/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 255/QĐ-SKHDT ngày 02/12/2021	12.000	12.000	600	600	-	-	-	-	9.250	9.250	-	-	-	-	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																	
B.1.7	Bổ trí vốn cho các dự án do hội thu năm 2022											399.084	399.084						Chi tiết tại phụ lục 3																
B.2	Tiền sử dụng đất huyện, thị xã, thành phố đầu tư			1.316.321	1.316.321	586.466	586.466	-	-	-	-	659.000	659.000	-	-	-	-																		
I	Vốn để lại cho đầu tư					369.474	369.474	-	-	-	-	659.000	659.000	-	-	-	-																		
C	XO SỔ KIẾN THIẾT			30.000	30.000	54.027	54.027	-	-	-	-	59.260	59.260	-	-	-	-		Chi tiết tại phụ lục 2																
I	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			10.000	10.000	480	480	-	-	-	-	9.520	9.520	-	-	-	-																		
(1)	Các dự án khởi công mới năm 2023			10.000	10.000	480	480	-	-	-	-	9.520	9.520	-	-	-	-																		
I	Trường THPT Nguyễn Trùng Trù, huyện Đức Cơ	2023	366/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 320/QĐ-BQLDA ngày 16/7/2021; 183/QĐ-SKHDT ngày 03/11/2022	10.000	10.000	480	480	-	-	-	-	9.520	9.520	-	-	-	-	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																	
II	Y tế, dân số và gia đình			20.000	20.000	12.170	12.170	-	-	-	-	7.830	7.830	-	-	-	-																		
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			20.000	20.000	12.170	12.170	-	-	-	-	7.830	7.830	-	-	-	-																		
I	Trung tâm y tế huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	2022-2023	380/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 277/QĐ-BQLDA ngày 25/6/2021; 1088/QĐ-UBND ngày 07/12/2021	20.000	20.000	12.170	12.170	-	-	-	-	7.830	7.830	-	-	-	-	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh																	
III	Các hoạt động kinh tế			41.377	41.377	41.377	41.377	-	-	-	-	41.910	41.910	-	-	-	-																		
III.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi			41.377	41.377	41.377	41.377	-	-	-	-	41.910	41.910	-	-	-	-																		
(1)	Dự án khởi công mới năm 2023			41.377	41.377	41.377	41.377	-	-	-	-	41.910	41.910	-	-	-	-																		
I	Vốn đối ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới			41.377	41.377	41.377	41.377	-	-	-	-	41.910	41.910	-	-	-	-	UBND các huyện, thị xã, thành phố	Phân bổ chi tiết theo nguyên tắc, tiêu chí của chương trình																
D	Bội chi ngân sách			85.900	85.900	85.900	85.900	-	-	-	-	23.000	23.000	-	-	-	-	Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh phân bổ chi tiết																	

KẾ HOẠCH NĂM 2023 VỐN TĂNG THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)



Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đanh mục dự án	Địa điểm XD	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bỏ trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch 2023						Chủ đầu tư	Ghi chú
					Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021	Tổng số vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021	Tổng số vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021	Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021							
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021				
														Tổng số	Trong đó: vốn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021	Tổng số		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16			
A	Nguồn tăng thu tiền sử dụng đất năm 2021					3.400	3.400	-	-	3.400	3.400	-	-	-				
1	Thực hiện dự án					3.400	3.400	-	-	3.400	3.400	-	-	-				
(1)	Dự án khôi công mới năm 2023					3.400	3.400	-	-	3.400	3.400	-	-	-				
	Dường dây điện hạ áp sau công tư của Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Pleiku	Dường dây điện hạ áp đi ngầm L=1,028km, 03 tủ phân phối hạ thế, các phụ kiện, linh kiện kèm theo	2.022	162/QĐ-SKHĐT ngày 26/9/2022	3.400	3.400			3.400	3.400			Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	Giao UBND tỉnh điều chỉnh thời gian thực hiện dự án sang năm 2023			

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng



STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Ghi chú
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (4)				
	TỔNG SỐ	698.839	618.526	80.313	363.327	327.609	35.718	305.980	264.070	41.910	29.532	26.847	2.685				
A	Vốn phân bổ	698.839	618.526	80.313	363.327	327.609	35.718	305.980	264.070	41.910	29.532	26.847	2.685				
1	Các địa phương	656.841	618.438	38.403	363.239	327.521	35.718	264.070	264.070	-	29.532	26.847	2.685				
1	Huyện Ia Grai	50.575	48.140	2.435	26.862	24.427	2.435	23.713	23.713								
2	Huyện Phú Thiện	30.878	28.754	2.124	10.796	8.672	2.124	20.082	20.082								
3	Huyện KBang	37.417	30.827	6.590	17.759	11.169	6.590	19.658	19.658								
4	Huyện Ia Pa	46.069	43.228	2.841	30.490	27.649	2.841	15.579	15.579								
5	Huyện Kông Chro	58.689	55.482	3.207	23.857	23.335	522	5.300	5.300		29.532	26.847	2.685				
6	Huyện Krông Pa	29.379	27.924	1.455	26.122	24.667	1.455	3.257	3.257								
7	Huyện Chư Prông	108.476	100.393	8.083	54.718	46.635	8.083	53.758	53.758								
8	Huyện Chư Păh	60.894	59.780	1.114	36.151	35.037	1.114	24.743	24.743								
9	Huyện Chư Sê	20.975	19.921	1.054	5.702	4.648	1.054	15.273	15.273								
10	Huyện Chư Pưh	46.392	45.382	1.010	35.097	34.087	1.010	11.295	11.295								
11	Huyện Đak Đoa	38.342	36.872	1.470	16.090	14.620	1.470	22.252	22.252								
12	Huyện Đrăk Cư	46.452	44.335	2.117	26.100	23.983	2.117	20.352	20.352								
13	Huyện Đăk Pơ	23.406	22.375	1.031	14.201	13.170	1.031	9.205	9.205								
14	Huyện Mang Yang	46.383	42.965	3.418	36.069	32.651	3.418	10.314	10.314								
15	Thành phố Pleiku	5.696	5.676	20	1.352	1.332	20	4.344	4.344								
16	Thị xã An Khê	3.631	3.631	-	858	858	-	2.773	2.773								
17	Thị xã Ayun Pa	3.187	2.753	434	1.015	581	434	2.172	2.172								

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	Tổng kế hoạch vốn 03 chương trình				Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới				Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững				Ghi chú
		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:		Kế hoạch Năm 2023	Trong đó:						
			Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (1)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (2)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (3)		Ngân sách Trung ương	Ngân sách tỉnh (4)					
II	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	88	88	-	88	88	-											
	Liên minh HTX tỉnh	88	88	-	88	88												
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt (5)	41.910	-	41.910	-			41.910	41.910	-								

Ghi chú:

Ghi chú:

- (1) Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư là 38,403 tỷ đồng; vốn xỏ số kiến thiết là 41,91 tỷ đồng;
- (2) Từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư;
- (3) Từ nguồn xỏ số kiến thiết;
- (4) Từ nguồn tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư;
- (5) Giao UBND tỉnh phân bổ chi tiết cho các sở, ban, ngành, địa phương theo đúng quy định.



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

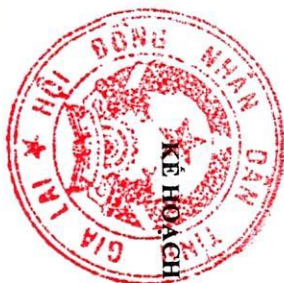
ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP
	TỔNG CỘNG	363.327	327.609	35.718	44.841	29.993	14.848	139.470	120.000	19.470	168.471	168.471	0			
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	88	88	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-			-
1	Liên minh HTX tỉnh	88	88													
II	Các địa phương	363.239	327.521	35.718	44.841	29.993	14.848	139.470	120.000	19.470	168.471	168.471	0			
1	la Grai	26.862	24.427	2.435	982	630	352	13.960	11.940	2.020	11.586	11.586	0			
2	Phủ Thiện	10.796	8.672	2.124	1.232	0	1.232	3.920	3.070	850	5.221	5.221	0			
3	Khang	17.759	11.169	6.590	1.442	518	924	5.000	0	5.000	8.270	8.270	0			
4	la Pa	30.490	27.649	2.841	2.433	1.065	1.368	10.970	9.560	1.410	16.241	16.241	0			
5	Kông Chro	23.857	23.335	522	4.150	3.670	480	0	0	0	18.984	18.984	0			
6	Kông Pa	26.122	24.667	1.455	6.017	5.165	852	4.240	3.700	540	15.031	15.031	0			
7	Chư Prông	54.718	46.635	8.083	5.705	4.025	1.680	29.900	23.560	6.340	18.779	18.779	0			
8	Chư Păh	36.151	35.037	1.114	3.872	2.800	1.072	22.140	22.140	0	9.416	9.416	0			

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Tổng cộng			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc			Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP
9	Chư Sê	5.702	4.648	1.054	1.710	698	1.012	0	0	0	3.769	3.769	0			
10	Chư Puh	35.097	34.087	1.010	1.216	248	968	28.870	28.870	0	4.588	4.588	0			
11	Đak Đoa	16.090	14.620	1.470	3.550	2.802	748	4.260	3.580	680	7.857	7.857	0			
12	Đức Cơ	26.100	23.983	2.117	1.364	240	1.124	6.220	5.290	930	17.982	17.982	0			
13	Đăk Pơ	14.201	13.170	1.031	1.373	405	968	0	0	0	12.294	12.294	0			
14	Mang Yang	36.069	32.651	3.418	7.761	6.085	1.676	9.990	8.290	1.700	17.595	17.595	0			
15	Pleiku	1.352	1.332	20	1.242	1.242	0	0	0	0	0	0	0			
16	An Khê	858	858	0	0	0	0	0	0	0	858	858	0			
17	Ayun Pa	1.015	581	434	792	400	392	0	0	0	0	0	0			



KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT		Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			
			Tổng cộng Dự án 5						Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS			
Tổng vốn		NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP			
TỔNG CỘNG		0	0	0	0	0	6.745	5.345	1.400			
I Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh		-	-	-	-	-	-	-	-			
1 Liên minh HTX tỉnh		0	0	0	0	0						
II Các địa phương		0	0	0	0	0	6.745	5.345	1.400			
1 Ia Grai		0	0	0	0		334	271	63			
2 Phủ Thiện		0	0	0	0		223	181	42			
3 Kbang		0	0	0	0		2.847	2.181	666			
4 Ia Pa		0	0	0	0		334	271	63			
5 Kông Chro		0	0	0	0		223	181	42			
6 Krông Pa		0	0	0	0		334	271	63			
7 Chư Prông		0	0	0	0		334	271	63			
8 Chư Păh		0	0	0	0		223	181	42			

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

DVT: Triệu đồng											
TT	Các đơn vị	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			
		Tổng cộng Dự án 5						Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch			
		Tổng vốn			NSTW			NSTW			NSTW
9	Chư Sê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Chư Puh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	Đak Đoa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	Đức Cơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
13	Đak Pơ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
14	Mang Yang	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
15	Pleiku	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
16	An Khê	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
17	Ayun Pa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 183/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biểu số 4.1

DVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình						Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN			
					Tổng vốn Dự án 10						Tiêu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	Tổng vốn	NSTW	NSDP
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP				
	TỔNG CỘNG	0	0	0	3.800	3.800	0	3.800	3.800	0				0
I	Các sở, ban, ngành, cơ quan cấp tỉnh	-	-	-	88,0	88,0	-	88,0	88,0	-				-
1	Liên minh HTX tỉnh				88	88	0	88	88	0				0
II	Các địa phương	0	0	0	3.712	3.712	0	3.712	3.712	0				0
1	La Grai				0	0	0	0	0	0				0
2	Phú Thiện				200	200	0	200	200	0				0
3	Kbang				200	200	0	200	200	0				0
4	la Pa				512	512	0	512	512	0				0
5	Kông Chro				500	500	0	500	500	0				0
6	Krông Pa				500	500	0	500	500	0				0
7	Chư Prông				0	0	0	0	0	0				0
8	Chư Păh				500	500	0	500	500	0				0

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023**
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Các đơn vị	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tâm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em			Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình			Dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN		
		Tổng vốn			Tổng vốn Dự án 10			Tổng vốn		
		Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP	Tổng vốn	NSTW	NSDP
9	Chư Sê				0	0	0	0	0	0
10	Chư Pưh				200	200	0	200	200	0
11	Đak Đoa				200	200	0	200	200	0
12	Đức Cơ				200	200	0	200	200	0
13	Đăk Pơ				200	200	0	200	200	0
14	Mang Yang				200	200	0	200	200	0
15	Pleiku				500	500	0	500	500	0
16	An Khê				0	0	0	0	0	0
17	Ayun Pa				0	0	0	0	0	0



**KẾ HOẠCH VỐN TRONG CÂN ĐỐI THEO TIÊU CHÍ
HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ ĐẦU TƯ NĂM 2023**

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2023	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.140.000	428.000	
1	Thành phố Pleiku	271.840	54.368	
2	Thị xã An Khê	115.370	23.074	
3	Thị xã Ayun Pa	115.385	23.077	
4	Huyện KBang	116.130	23.226	
5	Huyện Đak Đoa	125.585	25.117	
6	Huyện Chư Păh	115.695	23.139	
7	Huyện Ia Grai	123.815	24.763	
8	Huyện Mang Yang	110.440	22.088	
9	Huyện Kông Chro	127.250	25.450	
10	Huyện Đức Cơ	106.770	21.354	
11	Huyện Chư Prông	141.845	28.369	
12	Huyện Chư Sê	152.915	30.583	
13	Huyện Đăk Pơ	81.185	16.237	
14	Huyện Ia Pa	107.980	21.596	
15	Huyện Krông Pa	132.055	26.411	
16	Huyện Phú Thiện	98.475	19.695	
17	Huyện Chư Puh	97.265	19.453	



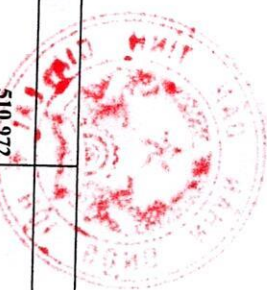
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT KẾ HOẠCH NĂM 2023

Phụ lục 2

Kính báo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Đơn vị	Dự kiến số thu 2023	Thu tiền sử dụng đất năm 2023 (Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi)	Chi bồi thường, hỗ trợ tái định cư và các chi phí khác	Tiền sử dụng đất sau khi trừ chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư	Chi đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	KH đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất 2023	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	TỔNG CỘNG	1.350.000	1.350.000	180.028	1.169.972	50.138	1.169.972	
I	Thu tiền sử dụng đất của huyện, thị xã, thành phố (các huyện, thị xã, thành phố đăng ký)	780.000	809.000	150.000	659.000	-	659.000	
1	Thành phố Pleiku	423.400	481.060	71.695	409.365		409.365	
2	Huyện Đak Đoa	10.000	10.500	4.900	5.600		5.600	
3	Thị xã An Khê	120.000	108.000	32.000	76.000		76.000	
4	Thị xã Ayun Pa	7.500	6.750	-	6.750		6.750	
5	Huyện Chư Sê	50.000	45.000	10.000	35.000		35.000	
6	Huyện Chư Păh	25.000	22.500	3.600	18.900		18.900	
7	Huyện Ia Grai	33.000	29.700	7.000	22.700		22.700	
8	Huyện Mang Yang	8.000	7.200	900	6.300		6.300	
9	Huyện Chư Prông	15.000	13.500	-	13.500		13.500	
10	Huyện Chư Pưh	10.000	10.900	4.400	6.500		6.500	
11	Huyện Khang	7.000	6.300	3.000	3.300		3.300	
12	Huyện Kông Chro	2.500	2.250	500	1.750		1.750	
13	Huyện Đức Cơ	43.000	42.300	9.611	32.689		32.689	
14	Huyện Đăk Pơ	8.500	7.650	1.000	6.650		6.650	
15	Huyện Ia Pa	2.600	2.340		2.340		2.340	
16	Huyện Krông Pa	11.500	10.350	1.394	8.956		8.956	
17	Huyện Phú Thiện	3.000	2.700	-	2.700		2.700	



II	Thu tiền sử dụng đất của tỉnh								
	Trong đó:	570.000	541.000	30.028	510.972	50.138	510.972		
	Pleiku								
	Dak Doa	500.000	400.000		400.000				
	Duc Co	15.000	13.500		13.500				
	Chu Puh	36.000	32.400		32.400				
	la Pa	19.000	17.100		17.100				
		-	-		-				
	10% tiền sử dụng đất các huyện, thị xã, thành phố điều tiết về để đầu tư cho dự án tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai		78.000		78.000				



DANH MỤC CÁC DỰ ÁN GIÃN HOÀN TIỀN ĐỘ NĂM 2022 DO HỤT THU SÁNG NĂM 2023 TIẾP TỤC TRIỂN KHAI
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Phụ lục 03

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Số kinh phí bố trí để thực hiện các dự án giãn tiến độ do hụt thu năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT			
I	Tiền sử dụng đất tỉnh đầu tư					399.084		
(1)	Giao thông				328.000	130.836		
1	Đường Lê Đại Hành (đoạn từ đường Vạn Kiếp - Ngã tư Biển Hồ), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2021-2023	317/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 486/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 726/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	124.000	61.522	UBND thành phố Pleiku	
2	Đường nối từ đường Lý Thường Kiệt đến đường vành đai phía Bắc, thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	An Khê	2021-2023	335/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 491/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 622/QĐ-UBND ngày 17/11/2022	30.000	10.000	UBND thị xã An Khê	
3	Đường Phan Đình Phùng, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	Chư Sê	2021-2022	319/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 477/QĐ-UBND ngày 20/05/2021	30.000	7.000	UBND huyện Chư Sê	

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Số kinh phí bố trí để thực hiện các dự án giảm tiền độ đo hụt thu năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
4	Đường Hai Bà Trưng, thị trấn Khang, huyện Khang, tỉnh Gia Lai	Khang	2021-2023	325/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 490/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 585/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	55.000	21.314	UBND huyện Khang	
5	Đường giao thông kết nối thị trấn Chư Ty đến xã Ia Dok, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2021-2023	333/NQ-HĐND ngày 25/2/2021; 470/QĐ-UBND ngày 28/5/2021; 588/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	59.000	24.000	UBND huyện Đức Cơ	
6	Đường liên xã phía Đông sông Ba, huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2021-2023	327/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 494/QĐ-UBND ngày 29/5/2021; 725/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	30.000	7.000	UBND huyện Ia Pa	
(2)	Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập.				16.000	5.970		

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Số kinh phí bố trí để thực hiện các dự án gián tiếp độ do hụt thu năm 2022	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			
1	Hạt kiểm lâm huyện Đak Đoa	Đak Đoa	2022-2023	383/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 275/QĐ-BQLĐA ngày 25/6/2021; 257/QĐ-SKHDT ngày 06/12/2021; 186/QĐ-SKHDT ngày 14/11/2022	4.000	3.820	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
2	Trụ sở làm việc các ban quản lý rừng phòng hộ	Krông Pa, Chư Pah, Đak Đoa	2022-2023	406/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 276/QĐ-BQLĐA ngày 25/6/2021; 255/QĐ-SKHDT ngày 02/12/2021	12.000	2.150	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
(3)	Vốn đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia					80.000		Chi tiết tại phụ lục 3.1
(4)	Vốn chuẩn bị đầu tư					13.710		Chi tiết tại phụ lục 3.2
(5)	Bổ trí kinh phí xử lý hụt thu năm 2019, 2020					168.568		Chi tiết tại phụ lục 3.3



Phụ lục 3.1

KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NĂM 2022 THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA DO HỤT THU BỐ TRÍ SANG NĂM 2023

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung/địa bàn, đơn vị	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	70.792	9.208	
I	Hỗ trợ các địa phương	65.839	6.701	
1	Huyện Ia Grai	3.965		
	Trong đó: hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn Nông thôn mới			
2	Huyện Phú Thiện	418		
	Trong đó: hỗ trợ huyện phấn đấu đạt chuẩn Nông thôn mới			
3	Huyện KBang	15.406		
4	Huyện Ia Pa	5.104		
5	Huyện Kông Chro	1.862	6.701	
6	Huyện Krông Pa	6.332		
7	Huyện Chư Prông	11.749		
8	Huyện Chư Păh	5.270		
9	Huyện Chư Sê	445		
10	Huyện Chư Pưh	328		
11	Huyện Đak Đoa	4.462		
12	Huyện Đức Cơ	5.041		
13	Huyện Đăk Pơ	284		
14	Huyện Mang Yang	4.465		
15	Thành phố Pleiku	443		
16	Thị xã An Khê	60		
17	Thị xã Ayun Pa	205		
II	Các sở, ban, ngành	4.953	2.507	
1	Ban Dân tộc	-		
2	Liên minh HTX tỉnh	-		
3	Sở Y tế	-		
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	4.953		
5	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		131	
6	Trường Cao đẳng Gia Lai		2.376	
III	Các Chương trình, Đề án, Kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt			

BẢNG MỤC CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023

Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số	Trong đó: NSDP			
I	Trên sử dụng đất				1.244.000	1.236.000	13.710		
1	Xây dựng chốt chiến đấu dân quân thường trực các xã biên giới đất liền trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025	Chư Prông, Đức Cơ, Ia Grai	2022-2025	80/NQ-HĐND ngày 10/12/2021; 10180/QĐ-BCH ngày 15/12/2021	51.650	51.650	1.530	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	
2	Xây dựng bệnh viện 331	Pleiku	2024-2026	417/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 326/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	300.000	300.000	1.840	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	
3	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Các huyện, thị xã, thành phố	2023-2024	374/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 197/QĐ-SKHĐT ngày 27/9/2021	53.000	45.000	120	Sở Tài nguyên Môi trường	
4	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	Ia Grai	2023-2025	412/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 835/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	40.000	40.000	570	UBND huyện Ia Grai	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số	Trong đó: NSDP			
5	Đường Lê Thành Tôn (đoạn từ Trường Chính trị đến Trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024-2026	387/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2340/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	160.000	160.000	1.140	UBND thành phố Pleiku	
6	Đường nội thị thị trấn Kông Chro, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	Kông Chro	2024-2026	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 37/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	940	UBND huyện Kông Chro	
7	Đường giao thông huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	Krông Pa	2024-2026	355/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 287/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	80.000	80.000	530	UBND huyện Krông Pa	
8	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	Chư Prông	2024-2026	426/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1426/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	75.000	75.000	800	UBND huyện Chư Prông	
9	Đường giao thông huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	Đak Đoa	2024-2026	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1466/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	70.000	70.000	510	UBND huyện Đak Đoa	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC-HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Chị chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT Tổng số	Trong đó: NSDP			
10	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	Phú Thiện	2024-2026	395/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 29/6/2021	70.000	70.000	1.580	UBND huyện Phú Thiện	
11	Đường liên xã huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	Đăk Pơ	2024-2026	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1318/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	70.000	70.000	1.710	UBND huyện Đăk Pơ	
12	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	Mang Yang	2024-2026	422/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1099/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	66.000	66.000	580	UBND huyện Mang Yang	
13	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	Ia Pa	2024-2026	397/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 212/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	60.000	60.000	570	UBND huyện Ia Pa	
14	Nâng cấp, mở rộng Đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Đức Cơ	2025-2026	361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1183/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	35.000	35.000	360	UBND huyện Đức Cơ	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Thời gian KC- HT	Quyết định chủ trương, Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh			Kế hoạch vốn năm 2023	Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT				
					Tổng số	Trong đó: NSDP			
15	Đường giao thông quy hoạch Tây sông Ba, huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	Kbang	2025- 2026	393/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 244/QĐ-UBND ngày 19/7/2021	35.000	35.000	390	UBND huyện Kbang	
16	Đường nội thị huyện Chư Puh, tỉnh Gia Lai	Chư Puh	2025- 2026	424/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 56/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	230	UBND huyện Chư Puh	
17	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	Pleiku	2024- 2025	348/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 324/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	20.000	20.000	310	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh	



DANH MỤC XỬ LÝ CÁC DỰ ÁN HỤT THU NĂM 2019, 2020
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

DVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó: NSDP			
				Tổng số	Trong đó: NSDP					
	Tổng số					168.568,183	168.568,183	.		
I	Năm 2019					119.457,041	119.457,041			
1	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới					114.020,000	114.020,000	UBND thị xã Ayun Pa, UBND các huyện Chư Păh, Phú Thiện, Ia Pa, Băk Pơ, Mang Yang, Đak Đoa, Đức Cơ, Kông Chro, Chư Pưh, Chư Sê, Ia Grai, Chư Prông, Kbang		
2	Chỉ công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	5.437,041	5.437,041	Sở Tài nguyên và Môi trường		
II	Năm 2020					49.111,142	49.111,142			
1	Dự án Tổng thể xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Gia Lai	2018-2022	455/QĐ-UBND ngày 01/10/2018	1.316.321	1.316.321	20.825,862	20.825,862	Sở Tài nguyên và Môi trường		

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số	Trong đó:				
				Tổng số	Trong đó: NSDP		NSDP				
2	Kè chống sạt lở bờ Tây sông Ayun đoạn qua thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	2012-2020	724/QĐ-UBND ngày 09/8/2013; 939/QĐ-UBND ngày 27/10/2015; 848/QĐ-UBND ngày 13/9/2017; 1043/QĐ-UBND ngày 17/10/2018	412.009	64.988	235.292	235.292	UBND thị xã Ayun Pa			
3	Đường vào ba buôn xã Chư Drăng, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	2019-2020	383/QĐ-UBND ngày 28/6/2019; 1009/QĐ-UBND ngày 28/10/2019	39.100	39.100	4.687,560	4.687,560	UBND huyện Krông Pa			
4	Đầu tư trang thiết bị cho bệnh viện tuyến tỉnh	2018-2020	988/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 934/QĐ-UBND ngày 19/10/2017	150.000	122.608	1.474,380	1.474,380	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng			
5	Trường phổ thông DTNT huyện Đức Cơ (nay là trường THCS Dân tộc nội trú huyện Đức Cơ), thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ	2018-2020	308/QĐ-UBND ngày 21/4/2017	30.000	30.000	4.303,670	4.303,670	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng			
6	Nâng cấp Trường phổ thông Dân tộc nội trú huyện Kông Chro	2018-2020	1085/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	16.000	16.000	2.812,331	2.812,331	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng			
7	Trường THCS Phú Tú, thị trấn Phú Tú, huyện Krông Pa	2019-2020	128/QĐ-SKHDĐT ngày 30/10/2018	14.990	14.990	3.000,000	3.000,000	UBND huyện Krông Pa			

STT	Danh mục dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư dự án				Kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Trong đó: NSDP			
				Tổng số	Trong đó: NSDP					
8	Trường THPT Pleime, xã Ia Gã, huyện Chư Prông	2020	161/QĐ-UBND ngày 07/3/2017; 131/QĐ-SKHDT ngày 08/10/2019	6.000	6.000	2.584,646	2.584,646	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng		
9	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Uar, huyện Krông Pa	2019-2020	232/QĐ-UBND ngày 05/4/2016; 564/QĐ-UBND ngày 28/9/2018	3.000	3.000	1.500,000	1.500,000	UBND huyện Krông Pa		
10	Trường THCS Nguyễn Du, xã Cư An, huyện Đắk Pơ	2020	190/QĐ-UBND ngày 10/3/2017 74/QĐ-UBND ngày 30/10/2018	6.000	6.000	400,000	400,000	UBND huyện Đắk Pơ		
11	Trường THCS Phan Bội Châu, xã Phú An, huyện Đắk Pơ	2020	187/QĐ-UBND ngày 10/3/2017; 73/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	3.000	3.000	350,000	350,000	UBND huyện Đắk Pơ		
12	Trường THCS Quang Trung, xã Ayun Hạ, huyện Phú Thiện	2020	261/QĐ-UBND ngày 14/4/2016; 2234/QĐ-UBND ngày 24/12/2018	3.000	3.000	937,400	937,400	UBND huyện Phú Thiện		
13	Trường THCS Kpa Klomg xã Hà Bàu, huyện Đắk Đoa	2020	500/QĐ-UBND ngày 23/8/2019; 154/QĐ-SKHDT ngày 24/10/2019	12.000	12.000	4.300,000	4.300,000	UBND huyện Đắk Đoa		
14	Trường THCS Kông Bờ La, xã Kông Bờ La, huyện Kbang	2020	145/QĐ-UBND ngày 03/3/2017; 462/QĐ-UBND ngày 20/11/2018	5.000	5.000	1.700,000	1.700,000	UBND huyện Kbang		



Biểu số 5

THÔNG QUA PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn	Số thông báo theo Văn bản 7248/BKHDĐT-TH ngày 12/10/2022	Kế hoạch năm 2023 địa phương	Ghi chú
1	2	7	8	
1	Vốn ngân sách trung ương	1.499.200	1.499.200	
a.	Vốn trong nước	1.499.200	1.499.200	
	Trong đó:			
-	Vốn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế-xã hội	362.000	362.000	
-	Đầu tư các dự án quan trọng quốc gia, dự án cao tốc, liên kết vùng, đường ven biển, dự án trọng điểm khác	200.000	200.000	
b.	Vốn nước ngoài	-	-	



KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC)

(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

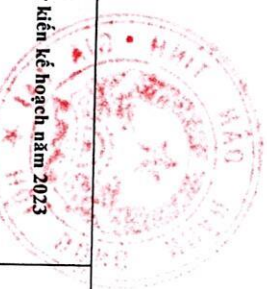
Biểu số 6

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023		Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Trong đó: NSTW
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW								
1	2	3	6	7	8	9	16	17	26	27	30	31		
B	Thực hiện dự án				5.819.000	5.103.000	1.109.761	1.099.311	1.137.200	1.137.200				
I	Quốc phòng				140.000	140.000	41.500	41.500	40.000	40.000				
	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				140.000	140.000	41.500	41.500	40.000	40.000				
	Khắc phục, sửa chữa Đường từ quốc lộ 14C vào Đồn Biên phòng 731, Trạm kiểm soát 383 - đồn Biên phòng 727; đường từ đường tuần tra biên giới tới các cột mốc trên địa bàn tỉnh Gia Lai	B	2022-2024	385/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2096/QĐ-BCH ngày 28/6/2021; 1011/QĐ-UBND ngày 13/1/2021	140.000	140.000	41.500	41.500	40.000	40.000	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh			
II	Bảo vệ môi trường				300.000	200.000	4.230	4.230	-	-				
	Dự án khởi công mới năm 2023				300.000	200.000	4.230	4.230	-	-				
	Kè chống sạt lở Suối Hội Phú (doạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	B	2023-2025	414/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 2338/QĐ-UBND ngày 26/8/2021	300.000	200.000	4.230	4.230	-	-	UBND thành phố Pleiku	Dự án không hoàn chỉnh thủ tục đầu tư trong năm 2022		
III	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				1.129.000	822.000	115.430	104.980	64.700	64.700				
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				644.000	337.000	103.230	92.780	64.700	64.700				

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư						Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tổng số						
1	Các dự án Bảo vệ và phát triển rừng	B	2021-2024	314/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 496/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	424.000	127.000	58.630	51.530	34.700	34.700	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn					
2	Đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn quốc gia Kon Ka Kinh và Nâng cao năng lực PCCC rừng cho lực lượng kiểm lâm và năng lực quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	B	2022-2025	428/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 361/QĐ-SNNPTNT ngày 29/6/2021; 1094/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	120.000	110.000	41.600	38.250	30.000	30.000	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn					
3	Hồ chứa nước Ia Prah, xã Ia Khur, huyện Chư Păh	B	2021-2024	312/NQ-HĐND ngày 25/02/2021; 108/QĐ-KTTL, ngày 28/4/2021	100.000	100.000	3.000	3.000								
(2)	Dự án khởi công mới năm 2023				485.000	485.000	12.200	12.200	-	-						
	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện hệ thống kênh mương thủy lợi	B	2023-2026	429/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 420/QĐ-BQLĐA ngày 17/8/2021	485.000	485.000	12.200	12.200	-	-	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng	Dự án không hoàn chỉnh thủ tục đầu tư trong năm 2022				
III	Giao thông				4.105.000	3.796.000	931.691	931.691	1.002.980	1.002.980						



TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)			Tổng số
(1)	Các dự án hoàn thành năm 2023				575.000	566.000	461.059	461.059	104.941	104.941					
1	Cầu qua sông Ayun vào xã Ia Yeng (từ quốc lộ 25 đi xã Ia Yeng)	B	2020- 2023	1032/QĐ-UBND ngày 31/10/2019; 682/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	90.000	81.000	70.000	70.000	11.000	11.000	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
2	Đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Trường Chinh đến đường Lê Duẩn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	B	2021- 2023	330/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 480/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	185.000	185.000	143.000	143.000	42.000	42.000	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
3	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 663, tỉnh Gia Lai	B	2021- 2023	315/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 478/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	123.059	123.059	26.941	26.941	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
4	Nâng cấp, cải tạo đường Tỉnh 664 (đoạn Km0 - Km15+350m), tỉnh Gia Lai	B	2021- 2023	316/NQ-HBND ngày 25/02/2021; 479/QĐ-UBND ngày 29/5/2021	150.000	150.000	125.000	125.000	25.000	25.000	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
(2)	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2023				1.740.000	1.440.000	443.352	443.352	390.000	390.000					
1	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19), tỉnh Gia Lai	B	2022- 2025	350/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 291/QĐ- BQLDA ngày 28/6/2021; 1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.200.000	900.000	292.000	292.000	200.000	200.000	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023				Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Dự kiến kế hoạch năm 2023						
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số				
2	Đường nội thị huyện Phú Thiên, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	425/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 240/QĐ-UBND ngày 25/6/2021; 1096/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	90.000	90.000	31.580	31.580	30.000	30.000	UBND huyện Phú Thiên	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022					
3	Đường liên xã huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	390/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 382/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1091/QĐ-UBND ngày 08/12/2021	100.000	100.000	34.322	34.322	30.000	30.000	UBND huyện Chư Păh	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022					
4	Đường giao thông kết nối các xã Ia Mliah, Phú Cần và thị trấn Phú Túc, huyện Krông Pa, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	353/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 259/QĐ-UBND ngày 29/6/2021; 1137/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	90.000	90.000	33.210	33.210	30.000	30.000	UBND huyện Krông Pa	HĐND tỉnh thống nhất bố trí trong năm 2022					
5	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh - Lê Thành Tôn), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	B	2022- 2024	411/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021; 1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	260.000	260.000	52.240	52.240	100.000	100.000	UBND thành phố Pleiku						
(3)	Các dự án khởi công mới năm 2023				1.790.000	1.790.000	27.280	27.280	508.039	508.039							

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số
1	Đường từ xã Yang Nam đi xã Chơ Long, huyện Kông Chro, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	377/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 36/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.540	1.540	30.000	30.000	UBND huyện Kông Chro				
2	Đường nối từ Quốc lộ 19 (đường Quang Trung) đi đường Vành Dại phía bắc thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	400/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 1464/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	150.000	150.000	1.050	1.050	38.039	38.039	UBND thị xã An Khê				
3	Đường liên xã huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	359/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 1182/QĐ-UBND ngày 20/7/2021; 433/QĐ-UBND ngày 19/8/2022	100.000	100.000	1.650	1.650	30.000	30.000	UBND huyện Đức Cơ				

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú	
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW									
4	Đường liên xã huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	B	2023-2025	376/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 1425/QĐ-UBND ngày 04/8/2021	110.000	110.000	3.350	3.350	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Chư Prông			
5	Đường liên xã huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	B	2023-2025	392/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 136/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	100.000	100.000	1.870	1.870	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Chư Sê			
6	Đường liên xã huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	B	2023-2025	421/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 1098/QĐ-UBND ngày 20/7/2021	90.000	90.000	2.040	2.040	30.000	30.000	30.000	UBND huyện Mang Yang			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số	
7	Đường liên xã huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	379/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 1473/QĐ-UBND ngày 21/7/2021			100.000	100.000	1.910	1.910			30.000	30.000	UBND huyện Đăk Đoa	
8	Đường liên xã huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	399/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 213/QĐ-UBND ngày 28/7/2021			90.000	90.000	950	950			30.000	30.000	UBND huyện Ia Pa	
9	Đường liên xã huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	389/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 55/QĐ-UBND ngày 06/7/2021			90.000	90.000	1.270	1.270			30.000	30.000	UBND huyện Chư Pưh	

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư		Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022		Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú			
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số
10	Đường giao thông huyện Dak Pơ, tỉnh Gia Lai	B	2023- 2025	378/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 1317/QĐ-UBND ngày 16/7/2021	90.000	90.000	1.350	1.350	30.000	30.000	UBND huyện Dak Pơ				
11	Đường liên huyện Mang Yang - Ia Pa, đường Tỉnh 669 và đường từ thành phố Pleiku đi trung tâm huyện Dak Đoa	B	2023- 2026	427/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 329/QĐ-BQLĐA ngày 16/7/2021	650.000	650.000	7.510	7.510	170.000	170.000	Ban Quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh				
12	Đường liên xã huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	B	2024- 2026	408/NQ-HBND ngày 17/6/2021; 836/QĐ-UBND ngày 19/7/2021; 589/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	120.000	120.000	2.790	2.790	30.000	30.000	UBND huyện Ia Grai	HĐND tỉnh thông nhất bố trí trong năm 2023 để thực hiện mục tiêu Nghị quyết 05-NO/TU ngày 20/01/2022 của BCH Đảng bộ tỉnh			

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư				Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022				Dự kiến kế hoạch năm 2023			Chủ đầu tư	Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW				
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số		
IV	Khu công nghiệp, khu kinh tế				100.000	100.000	1.430	1.430	-	-	-					
	Dự án khởi công mới năm 2023				100.000	100.000	1.430	1.430	-	-	-					
	Hà tăng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tỉnh Gia Lai	B	2022-2025	388/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 75/QĐ-BQLKKT ngày 30/6/2021	100.000	100.000	1.430	1.430	-	-	-	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	Đang lập quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh nên chưa triển khai thực hiện được dự án			
V	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa				45.000	45.000	15.480	15.480	29.520	29.520	29.520					
	Dự án hoàn thành năm 2023				45.000	45.000	15.480	15.480	29.520	29.520	29.520					
	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu vườn ươm, trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo làm trọng điểm tại tỉnh Gia Lai	B	2022-2023	402/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 110/QĐ-SKHCN ngày 30/6/2021; 1138/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	45.000	45.000	15.480	15.480	29.520	29.520	29.520	Sở Khoa học và Công nghệ				



KẾ HOẠCH NĂM 2023 BÔI DƯỠI DANH MỤC, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH PHỤC HỒI VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI
(Kèm theo Nghị quyết số 185/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Biên số 7

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhóm dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư														Năm 2022	Đã bố trí vốn đến hết KH năm 2022	Dự kiến kế hoạch Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội								Nhu cầu kế hoạch năm 2023 cho nhiệm vụ dự án từ nguồn Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế xã hội	Ghi chú
				Số quyết định: ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: các nguồn vốn	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: các nguồn vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: các nguồn vốn NSTW	Tổng số		Trong đó: đã giao năm 2022			Tổng số	Thu hồi vốn ứng trước								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Vốn NSTW							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW	Tổng số					Trong đó: chuẩn bị đầu tư	Tổng số	Trong đó: chuẩn bị đầu tư					
1	2	3	6	7	8	9	10	11	16	17	18	19	20	21	22	23	25												
A	Tổng số				362.000	362.000	-	-	-	-	362.000	-	-	-	362.000	-	-												
I	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi				60.000	60.000	-	-	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-												
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Hòn Cỏ, Bàu Dền, Hồ C5, Hồ Làng Mới, Tà Lì I, Tà Lì II)	B	2022-2023	340/QĐ-LUBND ngày 24/6/2022	60.000	60.000	-	-	-	-	60.000	-	-	-	60.000	-	-												
II	Lĩnh vực y tế				302.000	302.000	-	-	-	-	302.000	-	-	-	302.000	-	-												
1	Đầu tư xây dựng mới Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	B	2022-2023		120.000	120.000	-	-	-	-	120.000	-	-	-	120.000	-	-												
2	Đầu tư nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Đức Cơ	B	2022-2023		52.000	52.000	-	-	-	-	52.000	-	-	-	52.000	-	-												
3	Đầu tư nâng cấp 59 trạm y tế huyện xã	B	2022-2023		130.000	130.000	-	-	-	-	130.000	-	-	-	130.000	-	-												